

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-PT

Ngày: 07/3/2022

V/v “tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị N1 Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS – ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2022/QĐPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1939;

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Hữu D1 – Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu D1, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: Số nhà 427C4, Khu phố S, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lê Văn L – Luật sư của Văn phòng Luật sư C, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: Số nhà 196, đường H, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1965;

2. Ông Võ Văn H, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông H là: Ông Hoàng Xuân Đ, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số nhà 325/16/9, đường B, Phường M, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2020).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1983;

2. Ông Võ Văn T1, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, ông T1 là: Ông Hoàng Xuân Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2020 và 20/7/2020).

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1957;

4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1975;

5. Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1972;

6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số nhà 75/17, đường N, Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, ông T2, ông P1, bà N, bà S là: Bà Nguyễn Thị P (theo các văn bản ủy quyền ngày 25/9/2019; ngày 20/8/2019; ngày 22/8/2019 và ngày 23/8/2019).

8. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp Phú Tân, xã Châu Hòa, huyện G, tỉnh Bến Tre

9. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số nhà 5/A2, đường C, Phường M1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà U là: Bà Nguyễn Thị L1 (theo Văn bản ủy quyền ngày 24/12/2019; đồng thời bà Lý có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

10. Ông Nguyễn Văn K (đã chết);

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông K gồm:

10.1. Bà Phạm Thị D2, sinh năm 1967;

10.2. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

10.3. Bà Nguyễn Thị Út E, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp M1, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

10.4. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà D2, ông T3, bà Út E, ông B có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

12. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Số nhà 186D, Khu phố B, Phường T, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ1, bà S1 là: Bà Nguyễn Thị D (theo văn bản ủy quyền ngày 22/7/2019).

13. Bà Nguyễn Thị N1 (đã chết);

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà N1 gồm:

13.1. Ông Nguyễn Văn H2 (chồng bà N1 đã chết);

13.2. Ông Võ Văn N2, sinh năm 1965 (con bà N1);

Địa chỉ: Ấp L, xã L1, huyện G, tỉnh Bến Tre.

13.3. Bà Võ Thị L2, sinh năm 1953 (đã chết, không có con);

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà L2 là: Ông Võ Thành D3, sinh năm 1954 (chồng bà L2). Địa chỉ: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang.

13.4. Bà Võ Thị P2, sinh năm 1955 (con bà N1, đã chết không có chồng con).

13.5. Bà Võ Thị B1, sinh năm 1958 (con bà N1 đã chết) có chồng là ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1957 và 02 con là bà Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp B (H), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

14. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1937 (đã chết);

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Lợi gồm:

14.1. Ông Lê Văn N3 (chồng bà Lợi đã chết);

14.2. Ông Lê Văn Đ2, sinh năm 1960 (con bà Lợi);

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

14.3. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1964 (con bà Lợi);

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N2, ông D3, ông R, bà T4, bà T5, ông Đ2, bà H3 là: Bà Nguyễn Thị D (theo các Văn bản ủy quyền ngày 22/7/2019; ngày

18/7/2019; ngày 02/8/2019; ngày 01/8/2019; ngày 09/8/2019; ngày 22/8/2019 và ngày 20/01/2020).

15. Ông Phạm Hữu N4, sinh năm 1963 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị D (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Võ Văn N2, ông Võ Thành D3, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị Thanh T4, bà Nguyễn Thanh T5, ông Lê Văn Đ2, bà Lê Thị H3, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S1) trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn T6 (chết năm 2001) và cụ Nguyễn Thị T7 (chết năm 1976) có 06 người con gồm:

- Ông Nguyễn Văn N5 (chết năm 1991) có vợ bà Phạm Thị G (đã chết) và 09 người con gồm ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn K (đã chết, có 02 vợ là bà Phạm Thị D2, bà Nguyễn Thị Út E và 02 con là ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Thanh B).

- Bà Nguyễn Thị L3 (đã chết năm 2004), có chồng là ông Lê Văn N3 (đã chết) và có 02 người con là ông Lê Văn Đ2, bà Lê Thị H3.

- Bà Nguyễn Thị Hoài T8, hiện nay ở đâu bà không rõ.

- Bà Nguyễn Thị N1 (đã chết năm 1970), có chồng là ông Nguyễn Văn H2 (đã chết), có con là ông Võ Văn N2; bà Võ Thị L2 (đã chết không có con), có chồng là ông Võ Thành D3; bà Võ Thị P2 (đã chết không có chồng con); bà Võ Thị B1, sinh năm 1958 (con bà N1 đã chết) có chồng là ông Nguyễn Văn R và 02 con là bà Nguyễn Thị Thanh T4, bà Nguyễn Thanh T5.

- Bà Nguyễn Thị D.

- Bà Nguyễn Thị S1.

Khi còn sống cụ T6 có nhận chuyển nhượng và sử dụng khoảng 04 mẫu đất, tại Ấp B (H), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trong 04 mẫu đất này thì cụ T6 nhận chuyển nhượng của cụ Phan Duy T9 01 mẫu; của cụ Phan Duy H4 1,5 mẫu; của cụ Phan Duy K1 01 mẫu; của cụ Phan Duy S2 05 công (5.000m², phần đất đang tranh chấp) đất ruộng, với giá là 1.500 đồng, có giấy tay mua bán. Phần đất này hiện nay

là thửa 88, tờ bản đồ số 6 (thửa cũ 300, tờ bản đồ số 1), có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.814,1m² (gồm thửa 88a, diện tích 2.757,5m² và thửa 88b, diện tích 2.056,6m²).

Sau khi cụ T6 nhận chuyển nhượng đất của cụ S2 thì cụ T6 canh tác đến năm 1976. Sau năm 1976, cụ T6 cho bà phần đất nêu trên, cho miệng không có làm giấy tờ. Bà có vào nhận đất và canh tác đất đến năm 1979. Khi Nhà nước có chủ trương làm ăn tập thể (tập đoàn), ai ở ấp nào thì về ấp đó để nhận đất khoán. Do phần đất tranh chấp ở Ấp B (H), trong khi đó nhà bà ở Ấp M (P.Đ) nên bà không được nhận đất khoán ở đây mà phải về Ấp M (P.Đ) để nhận đất, bà nhận được 08 công đất khoán. Bà đã đưa đất vào tập đoàn nên từ đó bà không còn quản lý, canh tác đối với phần đất tranh chấp. Đến năm 1982, tập đoàn giải thể bà trả lại 08 công đất khoán đã nhận trước đây tại Ấp M (P.Đ) cho tập đoàn và về nhận lại 05 công đất ruộng đã đưa vào tập đoàn tại Ấp B (H) nhưng lúc này ông N5, bà G đã vào chiếm đất không cho bà sử dụng nên phát sinh tranh chấp. Khi tập đoàn giao trả đất không có giấy tờ giao trả đất cho chủ sử dụng đất cũ. Phần đất ông N5, bà G vào chiếm sử dụng sau này ông N5, bà G đã giao cho bà P tiếp tục sử dụng.

Năm 1991, cụ T6 lập di chúc chia phần đất đang tranh chấp cho bà D. Nội dung tờ di chúc thể hiện nguồn gốc đất là của cụ T6 nhận chuyển nhượng của cụ Phan Duy S2, tại mục số 4 của tờ di chúc có nội dung chia cho bà Nguyễn Thị D 05 công đất ruộng tại ấp H, xã L. Tờ di chúc ghi chia phần đất ruộng của cụ Phan Duy H5 là do đánh máy nhầm. Tuy nhiên, ông T6 cũng có một phần đất khác của cụ Phan Duy H4 là phần đất vườn không có liên quan đến phần đất ruộng đang tranh chấp. Do đó, bà khẳng định 05 công đất ruộng mà cụ T6 để lại cho bà là mua của cụ Phan Duy S2. Năm 1997, bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 4.405m². Năm 1998, bà có nộ đơn khiếu kiện tranh chấp đất với bà G tại Ủy ban nhân dân xã L nhưng không có kết quả. Sau đó Ủy ban xã L đã chuyển hồ sơ về Ủy ban nhân dân huyện G tiếp tục giải quyết. Kết quả ngày 12/8/2002, Ủy ban huyện đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P do đất tranh chấp trước khi được cấp quyền sử dụng đất. Khi Nhà nước thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P thì bà mới biết bà P đang quản lý và được cấp quyền sử dụng đối với phần đất này. Thời điểm Nhà nước có chủ trương đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất thì bà có đăng ký kê khai nhưng do đất đang có tranh chấp nên bà không đăng ký kê khai được, bà đăng ký kê khai đất vào năm nào thì bà không nhớ.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị P, ông Võ Văn H cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 trả lại cho bà phần đất thuộc thửa số 88, tờ bản đồ số 6, diện tích 4.814,1m² (gồm thửa 88a,

diện tích 2.757,5m² và thửa 88b, diện tích 2.056,6m²) tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre mà bà được nhận thừa kế từ cụ T6 theo Tờ di chúc ngày 25/10/1991. Bà đồng ý bồi hoàn công sức bồi đắp, giá trị hoa màu cho bà P, ông H, ông T, ông T1 nhưng hoàn trả bằng hiện vật là phần đất thửa đất 88b, diện tích 2.056,6m². Bà không đồng ý với yêu cầu phản tố bổ sung của bà P về việc công nhận phần đất nêu trên cho hộ bà P.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 16/12/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G và kết quả định giá tài sản làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị P, ông Võ Văn H (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1) là ông Hoàng Xuân Đ trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà nội bà P là cụ Nguyễn Văn T6 (chết năm 2001) và cụ Nguyễn Thị T7 (chết năm 1976) nhận chuyển nhượng của cụ Phan Duy S2 vào năm 1953. Sau khi mua đất thì cụ T6 và cụ T7 có sử dụng đất thời gian đầu nhưng do chiến tranh nên cụ T6 bỏ hoang phần đất này đến năm 1963. Sau năm 1963, cha mẹ bà P là ông Nguyễn Văn N5, bà Phạm Thị G về phát hoang và trực tiếp canh tác phần đất này đến năm 1978. Cũng trong năm 1978, ông N5 và bà G sang nhượng lại phần đất trên cho bà P với giá là 15 chỉ vàng, việc mua bán không có làm giấy tờ. Từ đó, bà P trực tiếp canh tác phần đất này đến nay, từ năm 1987 bà P có kê khai và nộp thuế nông N2 cho Nhà nước đầy đủ. Cụ T6 và bà D không có thời gian nào trực tiếp canh tác đối với phần đất này. Năm 1997, bà P đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do có tranh chấp nên Ủy ban nhân dân huyện G đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P vào năm 2002. Khi Ủy ban huyện ra quyết định thu hồi thì bà P không biết, sau này bà P mới biết nên không có ý kiến gì. Cụ T6 bắt đầu tranh chấp phần đất này với bà G từ khi nào thì bà P không rõ nhưng chỉ biết thời điểm này bà G còn sống nhưng ông N5 đã chết.

Trong quá trình giải quyết khiếu kiện trước đây của cụ Nguyễn Văn T6 (do bà Nguyễn Thị D đại diện) tranh chấp với bà Phạm Thị G đã được giải quyết tại quyết định số 141 của Ủy ban nhân dân huyện G ngày 10/10/2002. Nội dung quyết định thể hiện không công nhận khiếu kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn T6, giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất cho bà P. Đây chưa phải phải là quyết định giải quyết cuối cùng của Ủy ban huyện nhưng trong quyết định này đã thẩm tra xác minh về quá trình sử dụng đất của bà P rất chi tiết. Nay bà D căn

cứ vào tờ di chúc của cụ Nguyễn Văn T6 lập năm 1991 để đòi lại diện tích đất nêu trên là không có căn cứ. Riêng tờ bán chiết đất năm 1953 giữa cụ T6 với cụ S2 thì bà P đồng ý chứng cứ này. Tuy nhiên, phần đất trong tờ di chúc năm 1991 và phần đất trong tờ bán chiết đất năm 1953 không có liên quan. Cụ thể tại mục thứ tự phân chia số 1 của tờ di chúc cụ Nguyễn Văn T6 để lại cho ông Nguyễn Văn N5 (do ông N5 chết nên để lại cho vợ là bà Phạm Thị G) diện tích 05 công đất vườn có nguồn gốc mua của cụ Phan Duy S2, còn bà D cũng được 05 công đất ruộng tại mục thứ tự phân chia số 4 có nguồn gốc mua từ cụ Phan Duy H4. Thời điểm lập di chúc cụ T6 chưa được cấp quyền sử dụng đất. Cụ T6 tự cam kết đất này là của cụ nhưng cụ không có giấy tờ gì chứng minh nên bà D căn cứ vào tờ mua bán đất giữa cụ T6 với cụ S2 và tờ di chúc để đòi đất là không có căn cứ.

Do đó, bà P, ông H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D, không đồng ý giao trả cho bà D phần đất thửa 88, tờ bản đồ số 6 (thửa cũ 300, tờ bản đồ số 1), có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.814,1m² (gồm thửa 88a, diện tích 2.757,5m² và thửa 88b, diện tích 2.056,6m²) tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, bà P có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho hộ gia đình bà P đối với phần đất nêu trên. Yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Nếu yêu cầu của bà D được chấp nhận thì hộ bà P cũng không yêu cầu bà D bồi hoàn giá trị công sức bồi đắp, cải tạo đất và giá trị cây trồng trên đất cho hộ bà P theo như đơn đơn yêu cầu phản tố ngày 16/01/2020 và bà P xin rút đơn đối với yêu cầu phản tố này.

Bà P, ông H, ông T, ông T1 đồng ý với kết quả đo đạc ngày 16/12/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G và kết quả định giá tài sản làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S là bà Nguyễn Thị P trình bày: Ông H1, ông T2, ông P1, bà N, bà S thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông H, các ông bà không có tranh chấp gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị U) có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Bà là con ông Nguyễn Văn N5 và bà Phạm Thị G, là em của bà Nguyễn Thị P. Theo bà biết thì nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông nội bà là cụ Nguyễn Văn T6. Phần đất này bà D tranh chấp với ông N5, bà G từ trước năm 1987 đến nay. Khi bà G còn sống thì bà có nghe bà G nói cụ T6 đã bán phần đất này cho ông N5, bà G, việc

mua bán có làm giấy tờ gì không thì bà không biết. Phần đất đang tranh chấp 5.000m², trong đó có 3.000m² là đất nền bót giáp lộ và 2.000m² là đất ruộng ở phía trong. Sau khi tập đoàn giải thể thì ông N5, bà G đã chuyển nhượng cho bà P phần đất 2.000m² với giá là 04 chỉ vàng nhưng không có làm giấy tờ. Còn lại 3.000m² bà G nói để lại cho ông Nguyễn Văn K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út E, ông Nguyễn Thanh B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Ông B là con ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị Út E. Phần đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị D với bà Nguyễn Thị P, ông Võ Văn H có diện tích khoảng 5.000m², thuộc thửa 300, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã L, huyện G thì ông bà không có tranh chấp, không có yêu cầu tòa án giải quyết gì đối với phần đất nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D2, ông Nguyễn Văn T3 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời trình bày:

Ông T3 là con ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị D2. Phần đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị D với bà Nguyễn Thị P, ông Võ Văn H có diện tích khoảng 5.000m², thuộc thửa 300, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã L, huyện G theo ông bà biết thì phần đất này có nguồn gốc là của ông N5, bà G được cha mẹ là cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị T7 cho. Khi ông N5, bà G còn sống có nói cho ông K một phần đất 1.000m² (một phần trong phần đất đang tranh chấp), chỉ nói miệng không có làm văn bản, giấy tờ gì. Ông bà không có tranh chấp, không có yêu cầu tòa án giải quyết gì đối với phần đất nêu trên giữa bà D với bà P. Tuy nhiên, nếu tòa án giải quyết xác định phần đất tranh chấp là của bà P và công nhận phần đất này cho bà P thì ông bà sẽ khởi kiện tranh chấp thừa kế với bà P bằng một vụ kiện khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS – ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị P, ông Lê Văn H6, ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 có trách nhiệm trả cho bà phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.814,1m², mục đích sử dụng đất CLN, thuộc thửa 88a, diện tích 2.757,5m² và thửa 88b, diện tích 2.056,6m², cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Ấp B (H), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Buộc bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn H7 cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị D đất và toàn bộ cây trồng gắn liền với đất thuộc thửa 88a, tờ

bản đồ số 6, diện tích 2.757,5m², đất tọa lạc tại Ấp B (H), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị D được toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ đất và cây trồng gắn liền với thửa đất nêu trên.

- Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị D tự nguyện bồi hoàn công sức bồi đắp, tu bổ đất và giá trị cây trồng trên đất cho cho bà Nguyễn Thị P, ông Lê Văn H6, ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 bằng hiện vật là phần đất có diện tích 2.056,6m², mục đích sử dụng đất CLN, thuộc thửa 88b, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Ấp B (H), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn H7, ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ đất và cây trồng gắn liền với thửa đất nêu trên.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự phù hợp với quyết định của bản án khi các bên đương sự có yêu cầu.

(Tất cả có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà P về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho hộ gia đình bà đối với phần đất có diện tích 4.814,1m² thuộc thửa 88a, diện tích 2.757,5m² và thửa 88b, diện tích 2.056,5m², cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Ấp B (H), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà P về việc yêu cầu bà D bồi hoàn giá trị công sức bồi đắp, cải tạo đất và giá trị cây trồng trên đất với số tiền tổng cộng là 410.600.000đ (Bốn trăm mười triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/11/2021 bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn T6 (cha bà D) nhận chuyển nhượng của cụ Phan Duy S2 vào ngày 25/3/1953, có làm “Tờ bán chiết đất” được chứng nhận bởi chính quyền của chế độ cũ. Sau khi nhận chuyển

nhượng đất cụ T6 đã canh tác đến năm 1976. Sau năm 1976, cụ T6 cho bà D phần đất này, bà D đã nhận đất và canh tác đến năm 1979. Cũng trong năm 1979, bà D đưa đất vào tập đoàn. Năm 1982, tập đoàn giải thể Nhà nước có chủ trương đất của ai đưa vào tập đoàn thì về nhận lại, bà D về nhận lại đất thì ông N5, bà G ngăn cản nên phát sinh tranh chấp. Năm 1991, cụ T6 đã lập di chúc để lại cho bà D 05 công đất ruộng (phần đất tranh chấp) mà gia đình bà G chiếm sử dụng bất hợp pháp. Di chúc năm 1991 được lập và công chứng theo quy định. Mặc dù, khi lập di chúc cụ T6 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đất này là đất của cụ T6 nhận chuyển nhượng có giấy tờ, sử dụng đất không ai tranh chấp là người đủ điều kiện để được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Di chúc có nội dung phù hợp, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên bà D căn cứ vào di chúc khởi kiện là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết vụ án hợp tình, hợp lý nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng:

Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự trình bày thống nhất về nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.814,1m², thuộc thửa 88a (2.757,5m²) và thửa 88b (2.056,6m²), tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Ấp B (H), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là của cụ Nguyễn Văn T6 nhận chuyển nhượng năm 1950 -1953. Phần đất này cụ T6 không có đăng ký, kê khai và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1991, cụ T6 lập di chúc chia đất cho các con, bà D cho rằng phần đất tranh chấp được cụ T6 cho bà D theo di chúc nên khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản.

[2] Xét di chúc lập ngày 25/10/1991 của cụ Nguyễn Văn T6 có nội dung phân chia đất cho các con, trong đó:

1/ - Nguyễn Văn N5, 5 công đất vườn... (phần đất của Phan Duy S2)...

5/ - Nguyễn Thị D, 5 công đất ruộng tại ấp H, xã L (đất của Phan Duy H5)”...

Theo nội dung di chúc nêu trên, cụ T7 đã chết năm 1976, phần đất theo như di chúc nêu là tài sản chung của cụ T6 và cụ T7, việc cụ T6 định đoạt tất cả tài sản chung là không phù hợp quy định pháp luật, phần bà Nguyễn Thị D được chia là đất của Phan Duy H5. Phía bà D cho rằng việc đánh máy nhầm tên Phan Duy S2 thành Phan Duy H5 nhưng không có căn cứ xác định sự nhầm lẫn này là Phan Duy H4 hay Phan Duy S2. Đối chiếu với Tờ bán chiết đất năm 1953 thể hiện cụ Phan Duy S2 chỉ bán chiết đất cho cụ T6 phần đất diện tích 0,5 ha (khoảng 5.000m²). Khi cụ T6 nhận chuyển nhượng đất theo các tờ bán chiết đất đều là đất ruộng, việc phần đất nào là đất vườn, đất ruộng không có căn cứ để xác định rõ. Đối với việc phân chia tài sản là quyền sử dụng đất không thể hiện số tờ, số thửa, tứ cận, loại đất mà nêu theo tờ bán chiết đất lập những năm 1950 – 1953 là không phù hợp với thực tế diễn biến quá trình sử dụng đất.

[3] Lời trình bày của đương sự về quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp:

Theo lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D thì sau khi nhận chuyển nhượng đất năm 1950 - 1953, cụ T6 đã quản lý, sử dụng đất liên tục đến năm 1976 thì cho lại bà D canh tác ổn định đến năm 1979 (việc cho này không làm giấy tờ nên năm 1991 cụ T6 lập di chúc cho lại bà D phần đất này để làm bằng chứng). Cũng trong năm 1979, bà D đưa phần đất này vào tập đoàn và tập đoàn quản lý đất. Năm 1982, khi tập đoàn giải thể, bà D về nhận lại đất thì bị gia đình ông N5, bà G bao chiếm không trả sau đó giao cho con gái là Nguyễn Thị P sử dụng; hai bên xảy ra tranh chấp. Năm 1991, bà D được cụ T6 lập di chúc cho bà phần đất này nên bà yêu cầu gia đình bà P phải giao trả lại cho bà.

Phía bị đơn bà Nguyễn Thị P thì cho rằng năm 1962 vì chiến tranh gia đình cụ T6 bỏ đất không canh tác nữa, lên thị xã B sinh sống. Từ năm 1963, ông N5 và bà G đã vào khai hoang quản lý, sử dụng đất sau đó chuyển nhượng lại cho bà tiếp tục quản lý, sử dụng đến nay. Bà P thực hiện đăng ký kê khai đất, nộp thuế từ năm 1987 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất của bà đã bị thu hồi để giải quyết tranh chấp với bà D.

[4] Xét lời trình bày của đương sự về việc quản lý, sử dụng đất tranh chấp:

- Cụ T6 nhận chuyển nhượng đất năm 1953, sau khi chuyển nhượng đã quản lý sử dụng đất. Căn cứ phần trình bày của bà Nguyễn Thị D tại Biên bản đối thoại ngày 18/5/2005 và các văn bản xác minh của các cơ quan có thẩm quyền cũng như của Tòa án thể hiện: Cụ Nguyễn Văn T6 có nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích khoảng 3,5 ha từ năm 1950 - 1953. Sau khi nhận chuyển nhượng gia đình cụ T6 đã quản lý, sử dụng đất. Tuy nhiên, do chiến tranh gia đình cụ T6 đã chuyển lên

thị xã B sinh sống, từ khoảng năm 1962 không còn quản lý sử dụng đất, phần đất khi đó bỏ hoang. Phần đất tranh chấp hiện nay giữa bà D với bà P khi đó bị chế độ cũ trưng dụng một phần làm căn cứ đồn bót. Mặc dù, cụ T6 có sử dụng đất từ năm 1953 nhưng chịu sự điều chỉnh bởi quy định quản lý đất đai của chế độ cũ, năm 1962 cụ T6 đã không canh tác, bỏ hoang không quản lý đất và bị chế độ cũ trưng dụng phần đất làm đồn bót thì khi đó cụ T6 không còn quyền sử dụng đất nữa. Khi căn cứ của chế độ cũ tan rã, phần đất này được gia đình ông N5 và bà G vào khai hoang, giữ canh từ năm 1973 cho đến năm 1978. Sau đó, bà P tiếp tục quản lý, sử dụng, thực hiện đăng ký kê khai cho đến khi xảy ra tranh chấp với cụ T6, bà D. Việc bà D sau này trình bày là cụ T6 đã quản lý, sử dụng đất liên tục đến năm 1976 và cho bà phần đất này để bà tiếp tục quản lý đến năm 1979 nhưng không có chứng cứ chứng minh và mâu thuẫn với lời trình bày trước đây của bà cũng như các xác minh của các cơ quan có thẩm quyền cũng như mâu thuẫn với di chúc năm 1991 của cụ T6.

- Sau khi kết thúc chiến tranh, đối với phần đất tranh chấp là đất ruộng được ông N5, bà G tiếp tục canh tác. Phía bà D và bà P trong quá trình giải quyết vụ án đều có lời trình bày thừa nhận phần đất này sau đó được tập đoàn quản lý từ năm 1979. Việc ai đưa đất vào tập đoàn, tập đoàn khoán cấp lại cho ai quá trình xác minh có nhiều lời trình bày mâu thuẫn nên không có căn cứ xác định nhưng việc gia đình ông N5, bà P canh tác liên tục, ổn định là sự thật được thừa nhận, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Căn cứ Điều 1 Nghị quyết số: 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 về nhà đất do Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991 theo đó *“Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.*

Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất.

[5] Như vậy, gia đình cụ T6 và bà D đã không quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ những năm 1962, không thực hiện đăng ký kê khai khi Nhà nước có chủ trương đăng ký, kê khai đất trong toàn dân; trong khi gia đình ông N5, bà G sau này là bà P đã quản lý, sử dụng ổn định, đăng ký kê khai và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (dù sau này đã bị thu hồi để giải quyết tranh chấp với bà D). Quá trình sử dụng đất của gia đình ông N5, bà G, bà P là liên tục, công khai ngay tình, đã cải tạo đất, trồng cây lâu năm trên đất và không vi phạm pháp luật về đất đai. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ

vào nguồn gốc đất trước đây của cụ Nguyễn Văn T6 và di chúc của cụ T6 lập năm 1991 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D là không có cơ sở, không phù hợp với quá trình quản lý, sử dụng đất và quy định của pháp luật đất đai.

Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P, sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu phản tố của bà P về việc yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D; công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho hộ gia đình bà P, đây không phải là yêu cầu phản tố mà chỉ là ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu của bà P yêu cầu bà D bồi hoàn giá trị công sức bồi đắp, cải tạo đất là 300.000.000 đồng và giá trị cây trồng trên đất là 110.600.000 đồng, tổng cộng là 410.600.000 đồng, người đại diện theo ủy quyền của bà P đã rút yêu cầu phản tố này nên Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P là phù hợp.

[7] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị D phải chịu là 10.100.000 đồng (mười triệu một trăm nghìn đồng) bà D đã nộp xong.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Bà Nguyễn Thị D được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Hoàn trả cho bà P số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 11.112.000 đồng (mười một triệu một trăm mười hai nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0010232, số 0010233 cùng ngày 03/02/2020, số 0002479 ngày 07/9/2020 và số 0000318 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Bà P không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2021/DS – ST ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 609, 612, 624, 630, 643 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 về nhà đất do Nhà nước quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991; Điều 100 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về tranh chấp thừa kế tài sản theo di chúc của cụ Nguyễn Văn T6 đối với bà Nguyễn Thị P, ông Lê Văn H6, ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1.

2. Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn H7, ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 4.814,1m², mục đích sử dụng đất CLN, thuộc thửa 88a, diện tích 2.757,5m² và thửa 88b, diện tích 2.056,6m², cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn H7, ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền, thực hiện các thủ tục để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn H7, ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 khi các đương sự có yêu cầu.

(có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo).

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D bồi hoàn giá trị công sức bồi đắp, cải tạo đất và giá trị cây trồng trên đất với số tiền tổng cộng là 410.600.000 đồng (bốn trăm mười triệu sáu trăm nghìn đồng) và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị P.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị D phải chịu là 10.100.000 đồng (mười triệu một trăm nghìn đồng) bà D đã nộp xong.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D được miễn nộp.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 11.112.000 đồng (mười một triệu một trăm mười hai nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0010232, số 0010233 cùng ngày 03/02/2020, số 0002479 ngày 07/9/2020 và số 0000318 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002118 ngày 17/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương

